Khi đi phỏng vấn xin việc bằng tiếng Anh

334 từ, từ cơ bản đến nâng cao.

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
1	**conceive** C1 /kən'si:v/ conceived · conceived	nảy ra ý tưởng	C1
2	**convey** B2 /kən'veɪ/ conveyed · conveyed	truyền đạt	C1
3	**articulate** C1 /ɑ:r'tɪk.jə.lət/ articulated · articulated	nói rõ	C1
4	**formulate** C1 /'fɔ:r.mjə.leɪt/ formulated · formulated	trình bày rõ ràng	C1
5	**focus** B1 /'foʊ.kəs/ focused · focused	tập trung	B1–B2
6	**pleased to meet you** A1 /ˌplizd tə 'mit ju/	rất vui được gặp bạn	A1–A2
7	**interchangeably** C1 /ˌɪn.ʧəˈtʃeɪn.dʒə.bli/	có thể hoán đổi	C1
8	**be familiar with** B1 /bi fə'mɪl.i.jəˤ wɪð/	quen thuộc với	B1–B2
9	**deal with** B1 /di:l wɪð/	đối phó với	B1–B2
10	**credible** C1 /'kred.ə.b(ə)l/	đáng tin cậy	C1
11	**plausible** C1 /'plɔ:z.ɪ.b(ə)l/	có vẻ hợp lý	C1
12	**validate** C1 /'væl.ə.deɪt/ validated · validated	xác thực	C1
13	**coherent** C1 /koʊ'hɪr.(ə)nt/	mạch lạc	C1
14	**unbiased** C1 /ʌn'baɪəst/	không thiên vị	C1
15	**previous** B1 /'privi.əs/	trước đó	B1–B2
16	**impartial** C1 /ɪm'pɑ:r.ʃ(ə)l/	vô tư	C1
17	**further** B1 /fɜ:(r)ðə(r)/	thêm nữa	B1–B2
18	**facilitate** C1 /fə'sɪlɪteɪt/ facilitated · facilitated	tạo điều kiện	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
19	**get along with** B1 /get əˈlɔːŋ wɪð/	hòa hợp với	B1–B2
20	**move on** B1 /muːv ɑːn/	tiến lên	B1–B2
21	**arrange** A2 /əˈreɪndʒ/ arranged · arranged	sắp xếp	B1–B2
22	**provide** B1 /prəˈvaɪd/ provided · provided	cung ứng cho	B1–B2
23	**appreciate** B1 /əˈpriːˌʃi.eɪt/ appreciated · appreciated	đánh giá cao	B1–B2
24	**encourage** B1 /ɪnˈkʌrɪdʒ/ encouraged · encouraged	khuyến khích	B1–B2
25	**tough** B1 /tʌf/	hóc búa	B1–B2
26	**protective** B2 /prəˈtɛktɪv/	có tính che chở	B1–B2
27	**implement** B2 /ˈɪmpləmənt/ implemented · implemented	triển khai thực hiện	C1
28	**initiate** C1 /ɪˈnɪʃɪeɪt/ initiated · initiated	khởi xướng	C1
29	**devise** C1 /dɪˈvaɪz/ devised · devised	nghĩ ra	C1
30	**finalise** B2 /ˈfaɪ.n(ə)l.aɪz/ finalised · finalised	hoàn thiện	C1
31	**attain** C1 /əˈteɪn/ attained · attained	đạt được	C1
32	**advancement** C1 /ədˈvæns.mənt/ số nhiều advancements	thăng tiến	C1
33	**make concessions** C1 /meɪk kənˈseʃ.(ə)nz/	nhượng bộ	C1
34	**confrontation** C1 /ˌkɒnfrənˈteɪʃ(ə)n/ số nhiều confrontations	sự đối đầu	C1
35	**robust** C1 /roʊˈbʌst/	cường tráng	C1
36	**eminent** C1 /ˈɛmɪnənt/	lỗi lạc	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
37	**boundless** C1 /ˈbaʊnd.ləs/	vô biên	C1
38	**groundbreaking** C1 /ˈgraʊndbreɪkɪŋ/	đột phá	C1
39	**unconventional** C1 /ˌʌn.kənˈven.ʃ(ə)n.(ə)l/	không theo quy ước	C1
40	**ingenious** C1 /ɪnˈdʒiː.ni.əs/	tài tình sáng tạo	C1
41	**succinct** C1 /səkˈsɪŋkt/	cô đọng	C1
42	**night shift** B1 /ˈnaɪt ʃɪft/ số nhiều night shifts	ca đêm	B1–B2
43	**copy** A2 /ˈkɑpi/ copied · copied	sao chép	A1–A2
44	**vigorous** C1 /ˈvɪg.ɚ.əs/	cường tráng đầy sức	C1
45	**painstaking** C1 /ˈpeɪnˌsteɪkɪŋ/	công phu	C1
46	**meticulous** C1 /məˈtɪk.jə.ləs/	kỹ càng	C1
47	**methodical** C1 /məˈθɑː.dɪ.k(ə)l/	có phương pháp	C1
48	**diligent** C1 /ˈdɪlɪdʒənt/	chuyên cần	C1
49	**tenacious** C1 /təˈneɪʃəs/	ngoan cường	C1
50	**resolute** C1 /ˈrez.ə.luːt/	kiên quyết	C1
51	**proactive** C1 /ˌproʊˈæk.tɪv/	chủ động	C1
52	**resourceful** C1 /rɪˈsɔːr.sf(ə)l/	tháo vát	C1
53	**insightful** C1 /ɪnˈsaɪt.f(ə)l/	sâu sắc thấu đáo	C1
54	**perceptive** C1 /pɚˈsɛptɪv/	sắc sảo	C1
55	**observant** C1 /əbˈzɝː.v(ə)nt/	tinh ý	C1
56	**discerning** C2 /dɪˈsɝn.ɪŋ/	sáng suốt	C1
57	**shrewd** C1 /ʃruːd/	sắc sảo tính toán	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
58	**inquisitive** C1 /ɪŋˈkwɪzətɪv/	ham tìm hiểu	C1
59	**reflective** C1 /rɪˈflek.tɪv/	biết suy nghĩ	C1
60	**receptive** C1 /rɪˈsep.tɪv/	dễ tiếp thu	C1
61	**responsive** C1 /rɪˈspɒnsɪv/	phản hồi nhanh	C1
62	**knowledgeable** B2 /ˈnɑː.lɪ.dʒə.b(ə)l/	có kiến thức	C1
63	**expertise** B2 /ˌek.spɜːˈtiːz/	chuyên môn	C1
64	**candid** C1 /ˈkæn.dɪd/	thật thà	C1
65	**discreet** C1 /dɪˈskriːt/	kín đáo	C1
66	**self-assured** C1 /self əˈʃʊrd/	tự tin vào bản thân	C1
67	**opinionated** C1 /əˈpɪn.jə.neɪ.tɪd/	khăng khăng	C1
68	**empathetic** C1 /ˌem.pəˈθet.ɪk/	đồng cảm	C1
69	**take for granted** B2 /teɪk fər græntɪd/	không biết quý trọng	C1
70	**take credit for** B2 /teɪk ˈkredɪt fər/	hưởng công trạng về	C1
71	**find common ground** B2 /faɪnd ˈkɑːmən graʊnd/	tìm điểm chung	C1
72	**risk-taker** B2 /rɪsk ˈteɪ.kɚ/ số nhiều risk-takers	người mạo hiểm	C1
73	**can-do attitude** C1 /kən du ˈætɪtuːd/ số nhiều can-do attitudes	thái độ luôn sẵn sàng	C1
74	**adept at** C1 /əˈdept ət/	thành thạo	C1
75	**self-disciplined** B2 /ˌselfˈdɪs.ə.plɪnd/	tự giác	C1
76	**enhance career** B2 /ɪnˈhæns kəˈrɪr/	nâng cao sự nghiệp	C1
77	**competency** C1 /ˈkɒmpətənsi/ số nhiều competencies	năng lực	C1
78	**outreach** C1 /aʊtˈriːtʃ/	hoạt động tiếp cận cộng đồng	C1

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
79	**proven track record** C1 /ˈpruː.vən træk ˈrekərd/ số nhiều proven track records	thành tích đã được chứng minh	C1
80	**performance-related bonus** B2 /pəˈfɔːr.məns rɪˈleɪ.tɪd ˈboʊ.nəs/ số nhiều performance-related bonuses	thưởng liên quan đến hiệu suất	C1
81	**managerial position** B2 /ˌmæn.əˈdʒɪr.i.əl pəˈzɪʃ(ə)n/ số nhiều managerial positions	chức vụ quản lý	C1
82	**achiever** C1 /əˈtʃiː.vəʴ/ số nhiều achievers	người thành đạt	C1
83	**industrious** C1 /ɪnˈdʌstri.əs/	miệt mài	C1
84	**fire** B1 /faɪr/ fired · fired	sa thải	B1–B2
85	**remuneration** C1 /rɪˌmjuː.nəˈreɪ.ʃ(ə)n/	thù lao	C1
86	**work flexitime** B2 /wɝːk ˈflek.si.taɪm/	làm việc linh hoạt	C1
87	**work ethic** B2 /wɝːk ˈeθ.ɪk/ số nhiều work ethics	đạo đức làm việc	C1
88	**stress resilience** C1 /stres rɪˈzɪl.jəns/	khả năng phục hồi sau căng thẳng	C1
89	**studious** C1 /ˈstuːdi.əs/	ham học	C1
90	**allocate resources** C1 /ˈæl.ə.keɪt ˈriː.sɔːsɪz/	phân bổ nguồn lực	C1
91	**conduct negotiations** B2 /ˈkɑːndʌkt nəˌgoʊ.ʃiˈeɪ.ʃ(ə)nz/	tiến hành đàm phán	C1
92	**self-motivation** B2 /self ˌmoʊ.ţəˈveɪ.ʃ(ə)n/	động lực bản thân	C1
93	**accomplished engineer** C1 /əˈkɑːm.plɪʃt ˌen.dʒɪˈnɪr/ số nhiều accomplished engineers	kỹ sư giỏi	C1
94	**increase revenue** B2 /ˈɪŋkriːs ˈrev.ə.nuː/	tăng doanh thu	C1
95	**mission statement** C1 /ˈmɪʃ.(ə)n ˈsteɪtmənt/ số nhiều mission statements	tuyên bố sứ mệnh	C1
96	**run out of room to grow** B2 /rʌn ˌaʊt əv ˈruːm tə ˈgroʊ/	hết đường phát triển	C1
97	**take responsibility** B1 /teɪk rɪˌspɑːnsəˈbɪləti/	chịu trách nhiệm	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
98	**people person** B2 /ˈpiː.p(ə)l ˌpɝː.s(ə)n/ số nhiều people persons	người hướng ngoại	B1–B2
99	**feedback** B2 /ˈfiːdˌbæk/	ý kiến phản hồi	B1–B2
100	**apply for** A2 /əˈplaɪ fər/	nộp đơn xin	B1–B2
101	**paperwork** B2 /ˈpeɪ.pɚ.wɝːk/	công việc giấy tờ	B1–B2
102	**enthusiasm** B2 /ɪnˈθjuːzɪæz(ə)m/	sự hăng hái	B1–B2
103	**response** B1 /rɪˈspɑːns/ số nhiều responses	câu trả lời	B1–B2
104	**pressure** B1 /ˈpreʃ.ɚ/ số nhiều pressures	áp lực	B1–B2
105	**tone of voice** B1 /toʊn əv vɔɪs/ số nhiều tones of voice	tông giọng	B1–B2
106	**unique** B1 /juˈniːk/	độc nhất	B1–B2
107	**major** B2 /ˈmeɪ.dʒə(r)/	chủ chốt	B1–B2
108	**build a career** B1 /bɪld ə kəˈrɪr/	xây dựng sự nghiệp	B1–B2
109	**serve an apprenticeship** C1 /sɝːv ən əˈpren.tɪs.ʃɪp/	làm học việc	C1
110	**select** B1 /səˈlekt/ selected · selected	tuyển chọn	B1–B2
111	**good match** B1 /gʊd mætʃ/ số nhiều good matches	hợp nhau	B1–B2
112	**emotional** B1 /ɪˈmoʊʃ(ə)n(ə)l/	giàu cảm xúc	B1–B2
113	**independently** B2 /ɪndɪˈpɛndəntli/	một cách độc lập	B1–B2
114	**teamwork** B1 /ˈtiːm.wɝːk/	sự phối hợp nhóm	B1–B2
115	**productive** B2 /prəˈdʌktɪv/	có năng suất	B1–B2
116	**real-life** B2 /ˌriː.əl ˈlaɪf/	đời thực	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
117	**long-term goal** B2 /lɔːŋ tɜːrm goʊl/ số nhiều long-term goals	mục tiêu dài hạn	B1–B2
118	**strength** B1 /streŋθ/ số nhiều strengths	điểm mạnh	B1–B2
119	**involved in** B1 /ɪnˈvɑːlvd ɪn/	tham gia vào	B1–B2
120	**promote** B1 /prəˈmoʊt/ promoted · promoted	xúc tiến	B1–B2
121	**take a chance** B1 /teɪk ə tʃæns/	nắm bắt cơ hội	B1–B2
122	**organised** B1 /ˈɔːr.g(ə)n.aɪzd/	có tổ chức	B1–B2
123	**motivated** B1 /ˈmoʊ.tɪ.veɪ.tɪd/	có động lực	B1–B2
124	**dependable** B2 /dɪˈpen.də.b(ə)l/	đáng tin cậy	B1–B2
125	**motivate** B2 /ˈmoʊtɪveɪt/ motivated · motivated	động viên	B1–B2
126	**efficient** B2 /ɪˈfɪʃ(ə)nt/	hiệu quả	B1–B2
127	**keyword** B1 /ˈkiː.wɝːd/ số nhiều keywords	từ khóa	B1–B2
128	**encouraging** B2 /ɪnˈkɝː.ɪ.dʒɪŋ/	khích lệ	B1–B2
129	**be in charge of** B1 /bi ɪn tʃɑːrdʒ əv/	chịu trách nhiệm về	B1–B2
130	**realistic** B2 /ˌriː.əˈlɪs.tɪk/	thực tế	B1–B2
131	**multitask** B2 /ˌmʌl.taɪˈtæsk/ multitasked · multitasked	đa nhiệm	B1–B2
132	**well-educated** B2 /ˌwel ˈed.jʊ.keɪ.tɪd/	được giáo dục tốt	B1–B2
133	**weakness** B2 /ˈwiːk.nəs/ số nhiều weaknesses	điểm yếu	B1–B2
134	**intense** B2 /ɪnˈtɛns/	mãnh liệt	B1–B2
135	**brief** B1 /briːf/	ngắn gọn	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
136	**move abroad** A2 /muːv əˈbrɔːd/	chuyển ra nước ngoài	B1–B2
137	**detailed** B2 /ˈdiː.teɪld/	được lập chi tiết	B1–B2
138	**flexible** B2 /ˈflek.sə.b(ə)l/	linh hoạt	B1–B2
139	**eye contact** B1 /ˈaɪ ˌkɑːn.tækt/	giao tiếp bằng mắt	B1–B2
140	**adapt** B2 /əˈdæpt/ adapted · adapted	thích ứng	B1–B2
141	**willing** B1 /ˈwɪlɪŋ/	sẵn lòng	B1–B2
142	**successfully** B1 /səkˈses.f(ə)l.i/	một cách thành công	B1–B2
143	**install** B1 /ɪnˈstɔːl/ installed · installed	cài đặt	B1–B2
144	**via Skype** A2 /ˈviː.ə skaɪp/	qua Skype	B1–B2
145	**attitude** B1 /ˈæt.ə.tuːd/ số nhiều attitudes	thái độ	B1–B2
146	**focused** B2 /ˈfoʊ.kəst/	đang chăm chú	B1–B2
147	**fearless** B2 /ˈfɪr.ləs/	không sợ hãi	B1–B2
148	**land a job** B2 /lænd ə dʒɑːb/	tìm được một công việc	B1–B2
149	**ordinary** B1 /ˈɔːr.d(ə)n.er.i/	bình thường tầm thường	B1–B2
150	**manage** B1 /ˈmæn.ədʒ/ managed · managed	quản lý	B1–B2
151	**practical** B1 /ˈpræktɪk(ə)l/	thiết thực	B1–B2
152	**balanced** B2 /ˈbæl.ənst/	cân bằng	B1–B2
153	**likeable** B2 /ˈlaɪ.kə.b(ə)l/	đáng mến	B1–B2
154	**inexperienced** B2 /ɪnəkˈspɪəri.ənst/	thiếu kinh nghiệm	B1–B2
155	**passionate** B2 /ˈpæʃ.(ə)n.ət/	đam mê	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
156	**capable** B1 /ˈkeɪ.pə.b(ə)l/	có khả năng	B1–B2
157	**talented** B1 /ˈtæl.ən.tɪd/	có tài	B1–B2
158	**it is a pleasure to be here** A2 /ɪt ɪz ə ˈplɛʒɚ tə bi ˈhɪr/	rất vui được ở đây	B1–B2
159	**inscrutable** C2 /ˌɪnˈskruːt(ə)bl/	bí hiểm	C1
160	**steadfast** C1 /ˈstɛdfæst/	kiên định không lay chuyển	C1
161	**endurable** C2 /ɪnˈdʊr.ə.b(ə)l/	có thể chịu đựng được	C1
162	**be good at** A1 /bi gʊd ət/	giỏi về	A1–A2
163	**sounds interesting** A2 /saʊndz ˈɪntrəstɪŋ/	nghe có vẻ thú vị	A1–A2
164	**prepare for** A2 /prɪˈper fər/	chuẩn bị cho	A1–A2
165	**prepare** A2 /prɪˈpɛər/ prepared · prepared	chuẩn bị	A1–A2
166	**plan** A1 /plæn/ planned · planned	hoạch định	A1–A2
167	**spare time** A2 /ˈspeər ˈtɑɪm/	thời gian rảnh	A1–A2
168	**document** A2 /ˈdɑkjʊmənt/ số nhiều documents	tài liệu	A1–A2
169	**make mistakes** A1 /meɪk mɪˈsteɪks/	phạm sai lầm	A1–A2
170	**recommend** A2 /ˌrek.əˈmend/ recommended · recommended	tiến cử	A1–A2
171	**pleasant** A2 /ˈplɛzənt/	dễ chịu	A1–A2
172	**advice** A2 /ædˈvaɪs/	lời khuyên	A1–A2
173	**excellent** A2 /ˈɛksələnt/	xuất sắc	A1–A2
174	**engineer** A2 /ˌen.dʒɪˈnɪə(r)/ số nhiều engineers	kỹ sư	A1–A2
175	**step** A2 /stɛp/ số nhiều steps	bước	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
176	**take a seat** A2 /teɪk ə siːt/	mời ngồi	A1–A2
177	**work for a company** A1 /wɝk fər ə ˈkʌmpəni/	làm việc cho một công ty	A1–A2
178	**supervisor** B2 /ˈsuːpɚˌvaɪzɚ/ số nhiều supervisors	người giám sát	B1–B2
179	**diplomatic** C1 /ˌdɪpləˈmætɪk/	ngoại giao	B1–B2
180	**career path** B2 /kəˈrɪr pæθ/ số nhiều career paths	con đường sự nghiệp	B1–B2
181	**salary expectations** B2 /ˈsæləri ˌek.spekˈteɪ.ʃənz/	kỳ vọng lương	B1–B2
182	**perform** B1 /pɚˈfɔːrm/ performed · performed	thực hiện	B1–B2
183	**inventive** C1 /ɪnˈvɛntɪv/	đầy sáng tạo	B1–B2
184	**defensive** B2 /dɪˈfɛnsɪv/	có tính phòng thủ	B1–B2
185	**short-term** B2 /ˈʃɔːrt.tɝːm/	ngắn hạn	B1–B2
186	**individual** B1 /ˌɪn.dəˈvɪdʒ.u.əl/	cá nhân	B1–B2
187	**consultant** B2 /kənˈsʌlt(ə)nt/ số nhiều consultants	chuyên gia tư vấn	B1–B2
188	**approve** B1 /əˈpruːv/ approved · approved	chấp thuận	B1–B2
189	**self-esteem** B2 /ˌself.ɪˈstiːm/	lòng tự trọng	B1–B2
190	**team player** B1 /tiːm ˈpleɪ.ɚ/ số nhiều team players	người có kỹ năng làm việc nhóm	B1–B2
191	**multi-talented** B2 /mʌl.ti ˈtæl.ən.tɪd/	đa tài	B1–B2
192	**duties** B1 /ˈdjuːtiz/	các phận sự	B1–B2
193	**engaged** B2 /ɪnˈgeɪdʒd/	gắn kết với công việc	B1–B2
194	**recruit** B2 /rɪˈkrut/ recruited · recruited	tuyển dụng	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
195	**shake hands** A2 /ʃeɪk hændz/	bắt tay	A1–A2
196	**smiling** A2 /ˈsmaɪlɪŋ/	tươi cười	A1–A2
197	**unusual** A2 /ʌnˈjuːʒuəl/	khác thường	A1–A2
198	**advise** B1 /ədˈvaɪz/ advised · advised	khuyên	A1–A2
199	**receive** A2 /rɪˈsiːv/ received · received	nhận được	A1–A2
200	**invitation** A2 /ɪn.vɪˈteɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều invitations	lời mời	A1–A2
201	**trouble** A2 /ˈtrʌb(ə)l/ số nhiều troubles	rắc rối	A1–A2
202	**behave** A2 /bɪˈheɪv/ behaved · behaved	cư xử	A1–A2
203	**thank you for coming** A1 /ˈθæŋk ju fər ˈkʌmɪŋ/	cảm ơn bạn đã đến	A1–A2
204	**entry-level position** B2 /ˈentri ˈlevl pəˈzɪʃ.(ə)n/ số nhiều entry-level positions	vị trí khởi đầu	B1–B2
205	**distribute** B2 /dɪˈstrɪb.juːt/ distributed · distributed	phân phối	B1–B2
206	**instinctive** C1 /ɪnˈstɪŋktɪv/	thuộc bản năng	B1–B2
207	**determine** B1 /dɪˈtɝː.mɪn/ determined · determined	xác định	B1–B2
208	**maintain** B2 /meɪnˈteɪn/ maintained · maintained	giữ vững	B1–B2
209	**revise** B2 /rɪˈvaɪz/ revised · revised	xem lại	B1–B2
210	**portfolio** B2 /pɔrt.ˈfoʊ.li.oʊ/ số nhiều portfolios	hồ sơ năng lực	B1–B2
211	**industry** B1 /ˈɪndəstri/ số nhiều industries	ngành công nghiệp	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
212	**customer-oriented** B2 /ˈkʌs.tə.mɚ ˈɔːrɪentɪd/	hướng đến khách hàng	B1–B2
213	**accomplish** B2 /əˈkɑm.plɪʃ/ accomplished · accomplished	làm xong	B1–B2
214	**collaborate** B2 /kəˈlabəreɪt/ collaborated · collaborated	cộng tác	B1–B2
215	**carry out** B1 /ˈker.i aʊt/	thực thi	B1–B2
216	**marital status** B2 /ˌmær.ɪ.t(ə)l ˈsteɪ.təs/ số nhiều marital statuses	tình trạng hôn nhân	B1–B2
217	**contribution** B2 /ˌkɑːn.trɪˈbjuː.ʃ(ə)n/ số nhiều contributions	sự đóng góp	B1–B2
218	**negotiate** B2 /nəˈgoʊ.ʃi.eɪt/ negotiated · negotiated	đàm phán	B1–B2
219	**devote** B2 /dɪˈvəʊt/ devoted · devoted	cống hiến	B1–B2
220	**compensation** B2 /ˌkɑːm.penˈseɪ.ʃ(ə)n/	lương thưởng	B1–B2
221	**guideline** B2 /ˈgaɪd.laɪn/ số nhiều guidelines	nguyên tắc chỉ dẫn	B1–B2
222	**relocate** C1 /ˌriːˈloʊ.keɪt/ relocated · relocated	chuyển chỗ ở	B1–B2
223	**ability to multitask** B2 /əˈbɪləti tə ˌmʌl.taɪˈtæsk/	khả năng thực hiện nhiều việc	B1–B2
224	**crucial** B2 /ˈkruːʃ(ə)l/	cốt yếu	B1–B2
225	**analytical** C1 /æn.əˈlɪt.ə.k(ə)l/	dùng phép phân tích	B1–B2
226	**operate** B2 /ˈɑː.pə.reɪt/ operated · operated	vận hành	B1–B2
227	**competitive** B2 /kəmˈpɛtɪtɪv/	mang tính cạnh tranh	B1–B2
228	**thoroughly** B2 /ˈθɝː.ə.li/	triệt để	B1–B2
229	**job description** B1 /ˈdʒɑːb dɪˌskrɪp.ʃ(ə)n/ số nhiều job descriptions	mô tả công việc	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
230	**strategic** B2 /strəˈtiːˌdʒɪk/	mang tính chiến lược	B1–B2
231	**permanent position** B1 /ˈpɝː.mə.nənt pəˈzɪʃ.(ə)n/ số nhiều permanent positions	vị trí cố định	B1–B2
232	**evaluate** B2 /ɪˈvæl.ju.eɪt/ evaluated · evaluated	đánh giá	B1–B2
233	**interviewer** B1 /ˈɪntɚˌvjuɚ/ số nhiều interviewers	người phỏng vấn	B1–B2
234	**pioneer** B2 /ˌpaɪəˈnɪə(r)/ số nhiều pioneers	người tiên phong	B1–B2
235	**tackle an issue** B2 /ˈtækl æn ˈɪʃ.uː/	giải quyết một vấn đề	B1–B2
236	**personal trait** B2 /pɝː.s(ə)n.(ə)l treɪt/ số nhiều personal traits	đặc điểm cá nhân	B1–B2
237	**draft** B2 /dræft/ số nhiều drafts	bản nháp	B1–B2
238	**potential** B2 /pəˈtɛnʃ(ə)l/	tiềm năng	B1–B2
239	**consult on** B2 /kənˈsʌlt ɑːn/	tham khảo ý kiến	B1–B2
240	**company policy** B1 /ˈkʌmpəni ˈpɑːləsi/ số nhiều company policies	chính sách của công ty	B1–B2
241	**inspect** B2 /ɪnˈspɛkt/ inspected · inspected	thanh tra	B1–B2
242	**time management** B1 /ˈtaɪm ˈmæn.ədʒ.mənt/	quản lý thời gian	B1–B2
243	**perspective** B2 /pəˈspɛktɪv/ số nhiều perspectives	góc nhìn	B1–B2
244	**goal-oriented** B2 /goʊl ˈɔːrɪentɪd/	định hướng mục tiêu	B1–B2
245	**selective** C1 /səˈlɛktɪv/	có chọn lọc	B1–B2
246	**rejection** B2 /rɪˈdʒek.ʃ(ə)n/ số nhiều rejections	sự từ chối	B1–B2
247	**objective** B2 /əbˈdʒek.tɪv/ số nhiều objectives	mục tiêu đề ra	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
248	**loyalty** B2 /ˈlɔɪ.əl.ti/ số nhiều loyalties	lòng trung thành	B1–B2
249	**controversial** B2 /kɑn.trəˈvɝ.ʃəl/	gây tranh cãi	B1–B2
250	**coordinate** C1 /koʊˈɔːr.d(ə)n.eɪt/ coordinated · coordinated	điều phối	B1–B2
251	**acknowledge** B2 /ækˈnɑː.lɪdʒ/ acknowledged · acknowledged	công nhận	B1–B2
252	**self-education** C1 /self ˌedʒ.əˈkeɪ.ʃ(ə)n/	sự tự học	B1–B2
253	**meet deadlines** B2 /miːt ˈded.laɪnz/	đúng hạn	B1–B2
254	**identify** B1 /aɪˈden.ʈə.faɪ/ identified · identified	nhận dạng	B1–B2
255	**startup** B2 /ˈstɑrtˌʌp/ số nhiều startups	khởi nghiệp	B1–B2
256	**success story** B2 /səkˈses ˈstɔːri/ số nhiều success stories	câu chuyện thành công	B1–B2
257	**function** B1 /ˈfʌŋk.ʃ(ə)n/ số nhiều functions	thực hiện chức năng	B1–B2
258	**handle complaints** B2 /ˈhændl kəmˈpleɪnts/	xử lý khiếu nại	B1–B2
259	**requirement** B2 /rɪˈkwaɪrmənt/ số nhiều requirements	sự yêu cầu	B1–B2
260	**considerably** B2 /kənˈsɪdərəbli/	đáng kể	B1–B2
261	**dynamic** B2 /daɪˈnæ.mɪk/	năng động	B1–B2
262	**stimulate** B2 /ˈstɪmjʊleɪt/ stimulated · stimulated	kích thích	B1–B2
263	**detect** B2 /dɪˈtekt/ detected · detected	phát hiện	B1–B2
264	**advance** B2 /ədˈvæns/ advanced · advanced	thúc đẩy	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
265	**assist** B1 /əˈsɪst/ assisted · assisted	hỗ trợ bên cạnh	B1–B2
266	**intuitive** C1 /ɪnˈtuːɪ.tɪv/	theo trực giác	B1–B2
267	**chief executive officer** B2 /tʃiːf ɪgˈzekjətɪv ˈɑː.fɪ.sɚ/ số nhiều chief executive officers	tổng giám đốc điều hành	B1–B2
268	**open position** B2 /ˈoʊpən pəˈzɪʃ.(ə)n/ số nhiều open positions	vị trí đang tuyển	B1–B2
269	**assign tasks** B2 /əˈsaɪn tæsks/	phân công nhiệm vụ	B1–B2
270	**restore** B2 /rɪˈsto(ː)r/ restored · restored	khôi phục	B1–B2
271	**stimulating** B2 /ˈstɪm.jə.leɪ.tɪŋ/	kích thích	B1–B2
272	**asset** B2 /ˈæs.et/ số nhiều assets	tài sản có giá trị	B1–B2
273	**soft skills** B2 /sɔːft skɪlz/	các kĩ năng mềm	B1–B2
274	**leadership** B2 /ˈliː.dɚ.ʃɪp/	khả năng lãnh đạo	B1–B2
275	**accomplishment** B2 /əˈkɒm.plɪʃ.mənt/ số nhiều accomplishments	thành quả	B1–B2
276	**strategy** B2 /ˈstrætədʒi/ số nhiều strategies	chiến lược	B1–B2
277	**cooperate** B2 /koʊˈɑː.pə.reɪt/ cooperated · cooperated	hợp tác	B1–B2
278	**agenda** B2 /əˈdʒen.də/ số nhiều agendas	chương trình nghị sự	B1–B2
279	**positive outcome** B2 /ˈpɑːzətɪv ˈaʊt.kʌm/ số nhiều positive outcomes	kết quả tích cực	B1–B2
280	**timely** C1 /ˈtaɪmli/	đúng lúc	B1–B2
281	**generate** B2 /ˈdʒɛn.ə.reɪt/ generated · generated	tạo ra	B1–B2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
282	**rank** B2 /ræŋk/ ranked · ranked	xếp hạng	B1–B2
283	**be a good fit for the role** B2 /bi ə gʊd 'fɪt fɚ ðə 'roʊl/	phù hợp với vai trò	B1–B2
284	**perform to a deadline** B2 /pər'fɔrm tə ə 'dɛdˌlaɪn/	thực hiện đến hạn chót	B1–B2
285	**in a professional manner** B2 /ɪn ə prə'fɛʃənəl 'mænɚ/	một cách chuyên nghiệp	B1–B2
286	**training** B1 /'treɪnɪŋ/	đào tạo	A1–A2
287	**first impression** B1 /fɜːrst ɪm'preʃ.(ə)n/ số nhiều first impressions	ấn tượng ban đầu	A1–A2
288	**complete tasks** B1 /kəm'pliːt tæsks/	hoàn thành các nhiệm vụ	A1–A2
289	**limit** B1 /'lɪmɪt/ limited · limited	hạn chế	A1–A2
290	**find a solution** B1 /faɪnd ə sə'luːˌʃ(ə)n/	tìm một giải pháp	A1–A2
291	**organisation** A2 /ˌɔːr.g(ə)n.ə'zeɪ.ʃ(ə)n/ số nhiều organisations	tổ chức	A1–A2
292	**improve** A2 /ɪm'pruːv/ improved · improved	cải tiến	A1–A2
293	**work long hours** A2 /wɝːk lɔːŋ aʊrz/	làm việc nhiều giờ	A1–A2
294	**writing skills** A2 /'raɪtɪŋ skɪlz/	kỹ năng viết	A1–A2
295	**present** B1 /'prez.(ə)nt/ presented · presented	trình bày	A1–A2
296	**replace with** B1 /rɪ'pleɪs wɪð/	thay thế bằng	A1–A2
297	**technical skills** B1 /'tek.nɪ.k(ə)l skɪlz/	kỹ năng kỹ thuật	A1–A2
298	**current job** A2 /'kɜːrənt dʒɑːb/ số nhiều current jobs	công việc hiện tại	A1–A2
299	**earn per month** A2 /ɜːrn pɚ mʌnθ/	kiếm mỗi tháng	A1–A2
300	**quality** A2 /'kwɑː.lə.ti/	chất lượng	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
301	**choice** A2 /tʃɔɪs/ số nhiều choices	lựa chọn đã đưa ra	A1–A2
302	**success** A2 /səkˈsɛs/ số nhiều successes	sự thành công	A1–A2
303	**create** A2 /kriːˈeɪt/ created · created	tạo	A1–A2
304	**take an opportunity** B1 /teɪk ən ˌɑːpərˈtuːnəti/	tận dụng cơ hội	A1–A2
305	**level** A2 /ˈlɛv.(ə)l/ số nhiều levels	cấp độ	A1–A2
306	**powerful** B2 /ˈpaʊəfl/	ấn tượng	A1–A2
307	**edit** B1 /ˈɛdɪt/ edited · edited	biên tập	A1–A2
308	**accept** A2 /əkˈsɛpt/ accepted · accepted	chấp nhận	A1–A2
309	**organise** A2 /ˈɔːr.g(ə)n.aɪz/ organised · organised	tổ chức	A1–A2
310	**experience** A2 /ɪkˈspɪr.i.əns/	kinh nghiệm	A1–A2
311	**next step** A2 /nekst step/ số nhiều next steps	bước tiếp theo	A1–A2
312	**language knowledge** B1 /ˈlæŋgwɪdʒ ˈnɑːlɪdʒ/	kiến thức ngôn ngữ	A1–A2
313	**communicate well** B1 /kəˈmjuːnɪkeɪt wel/	giao tiếp tốt	A1–A2
314	**discover** A2 /dɪsˈkʌvɚ/ discovered · discovered	phát hiện ra	A1–A2
315	**recommendation** B1 /ˌrɛkəmɛnˈdeɪʃ(ə)n/ số nhiều recommendations	sự giới thiệu	A1–A2
316	**project** A2 /ˈprɑː.dʒekt/ số nhiều projects	dự án	A1–A2
317	**field** B1 /fiːld/ số nhiều fields	lĩnh vực	A1–A2

#	TỪ	NGHĨA	TRÌNH ĐỘ
318	**communication skills** B1 /kəˌmjuːnəˈkeɪʃ(ə)n skɪlz/	kĩ năng giao tiếp	A1–A2
319	**complete on time** B1 /kəmˈpliːt ɑːn taɪm/	hoàn thành đúng thời gian	A1–A2
320	**sharp** B2 /ʃɑːrp/	nhanh trí	A1–A2
321	**work as a manager** A2 /wɝk æz ə ˈmænɪdʒɚ/	làm việc với tư cách người quản lý	A1–A2
322	**I am glad you called** A2 /aɪ æm ˈglæd ju ˈkɔld/	Tôi rất vui vì bạn đã gọi	A1–A2
323	**distinct** B2 /dɪsˈtɪŋkt/	khác biệt	B1–B2
324	**head of department** B1 /hed əv dɪˈpɑːrtmənt/ số nhiều heads of department	trưởng phòng	B1–B2
325	**marketing department** B1 /ˈmɑːrkɪtɪŋ dɪˈpɑːrtmənt/ số nhiều marketing departments	phòng tiếp thị	B1–B2
326	**sales department** B1 /seɪlz dɪˈpɑːrt.mənt/ số nhiều sales departments	phòng kinh doanh	B1–B2
327	**original** A2 /əˈrɪdʒənəl/	gốc	A1–A2
328	**bright** B1 /braɪt/	thông minh	A1–A2
329	**act** A2 /ækt/ acted · acted	diễn	A1–A2
330	**sales manager** B1 /seɪlz ˈmæn.ə.dʒɚ/ số nhiều sales managers	giám đốc kinh doanh	B1–B2
331	**hiring manager** B2 /ˈhaɪr.ɪŋ ˈmæn.ə.dʒɚ/ số nhiều hiring managers	quản lý tuyển dụng	B1–B2
332	**recruitment agency** B2 /rɪˈkruːt.mənt ˈeɪ.dʒ(ə)n.si/ số nhiều recruitment agencies	công ty tuyển dụng	B1–B2
333	**career coach** B2 /kəˈrɪr koʊtʃ/ số nhiều career coaches	cố vấn nghề nghiệp	B1–B2
334	**handshake** B1 /ˈhænd.ʃeɪk/ số nhiều handshakes	cái bắt tay	B1–B2

Nghe từng từ và luyện tập miễn phí: https://languageminute.com/vi/learn/en/topic/267-khi-di-phong-van-xin-viec
English Minute: https://apps.apple.com/app/id6474075337